

Số: 704 /CB-LN/TC-XD

Phú Thọ, ngày 16 tháng 5 năm 2017

CÔNG BỐ LIÊN SỞ
Về giá vật liệu xây dựng tháng 5/2017

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ - CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở: Tài chính - Xây dựng tỉnh Phú Thọ thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến chưa có thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/5/2017 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. (Chi tiết như phụ biểu kèm theo)

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố.

Giá vật liệu trong công bố là mức giá bán của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất); mức giá công bố trên tại các huyện, thị, thành, đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng.

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thị, thành. Trường hợp xác định giá tại chân công trình thì tính cộng thêm chi phí vận chuyển về các công trình cụ thể do chủ đầu tư xem xét, quyết định nhưng chủ đầu tư phải lập phương án giá kèm theo chi tiết tính chi phí vận chuyển và gửi về Sở Tài chính, Sở Xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Nhà nước về kê khai giá. Phương pháp tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình cụ thể, thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 10 hàng tháng.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/5/2017.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Tài chính và Sở Xây dựng để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/cáo).
- Bộ Xây dựng (B/cáo).
- Tỉnh ủy (B/cáo).
- UBND tỉnh (B/cáo).
- UBND các huyện, thành, thị.
- Lưu VT+VGia +XD.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Hùng

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Minh

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
 (Kèm theo Công bố giá VLXD số: 704 /CB - LN/TC - XD ngày 16 tháng 5 năm
 2017 của Liên Sở Tài chính và Xây dựng Phú Thọ áp dụng từ ngày 01/5/2017)

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	VẬT LIỆU, THIẾT BỊ BÁN TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH		
I	Gạch máy rồng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên. Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ (Khu vực Việt Trì)		
1	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
2	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1	đ/viên	650
II	GẠCH CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PT NHÀ (XÃ MINH PHƯƠNG - VIỆT TRÌ - PHÚ THỌ)		
*	Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
5	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
6	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
7	Gạch đặc A2	đ/viên	818
8	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
9	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
10	Gạch rồng 2 lỗ A3	đ/viên	727
11	Gạch rồng nở các loại	đ/viên	364
12	Gạch vỡ	đ/m3	36.364
III	GẠCH CỦA CÔNG TY CP HÀ THẠCH (THỊ XÃ PHÚ THỌ)		
14	Gạch rồng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	1.091
15	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
IV	CTY TNHH NAM VIỆT PHÚ THỌ		
*	Tổ 21 khu 3 phường Dữu Lâu -Vtri - Phú Thọ		
*	ĐT 098.305.9560		
19	NV 100DA Gạch đặc; KT210x100x60; khối lượng 2,7 kg/viên	đ/viên	1.300
20	NV 100L2; Gạch rồng 2 lỗ; KT 210 x 100 x 60; khối lượng 2,3 kg/viên	đ/viên	1.100
21	NV 105DA; Gạch đặc; KT220 x 105 x 65; khối lượng 3 kg/viên	đ/viên	1.400
22	NV 105L2; Gạch rồng 2 lỗ; KT210x105x65; khối lượng 2,5 kg/viên	đ/viên	1.400
V	GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 3D CHI NHÁNH PHÚ THỌ CỤM LÀNG NGHỀ XÃ HOÀNG XÁ HUYỆN THANH THỦY TỈNH PHÚ THỌ; ĐT 0903.446.097		
*	WEBSITE : XAYDUNG3D.VN		
*	Giá bán tại nhà máy		
26	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
27	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
28	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
29	3D 2V-280 (Gạch 2 vách);KT280x135x200	đ/viên	6.000
30	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
31	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
32	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x140x600	đ/viên	1.800
*	GẠCH KHÔNG NUNG CỦA CTY TNHH TM XD LOAN THẮNG - CN VĨNH TUỜNG CỤM CÔNG NGHIỆP ĐỒNG SÓC, XÃ VŨ DI, HUYỆN VĨNH TUỜNG, TỈNH VĨNH PHÚC. TEL: 0210 3 943 669 FAX: 0210 3943 638 GIÁ TRÊN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% + CHI PHÍ VẬN CHUYỂN ; GIÁ BÁN TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA TẠI KHO CỦA CÔNG TY		
	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/Viên	1.350
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/Viên	1.250
VI	GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
*	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
*	Sản phẩm gạch lát cotto		
36	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A	đ/hộp	69.000
37	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A1	đ/hộp	66.000
38	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại 3	đ/hộp	59.000
39	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A	đ/hộp	74.000
40	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A1	đ/hộp	67.000
41	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại 3	đ/hộp	61.000
*	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
43	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	74.000
44	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	70.000
45	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	59.000
46	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
47	Nhóm 2: Các mẫu chân định hình in KTS Loại A	đ/hộp	78.000
48	Nhóm 2: Các mẫu chân định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	74.000
49	Nhóm 2: Các mẫu chân định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
50	Nhóm 2: Các mẫu chân định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
*	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp= 04 viên)		
52	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	76.000
53	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	71.000
54	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
55	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
56	Nhóm 2: Các mẫu chân định hình in KTS Loại A	đ/hộp	81.000
57	Nhóm 2: Các mẫu chân định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	76.000
58	Nhóm 2: Các mẫu chân định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	63.000
59	Nhóm 2: Các mẫu chân định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
61	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A	đ/hộp	81.000
62	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A1	đ/hộp	75.000
63	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 3	đ/hộp	57.000
64	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 4	đ/hộp	49.000
65	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A	đ/hộp	87.000
66	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A1	đ/hộp	79.000
67	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 3	đ/hộp	57.000
68	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 4	đ/hộp	49.000
69	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A	đ/hộp	99.000
70	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A1	đ/hộp	89.000
71	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 3	đ/hộp	59.000
72	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 4	đ/hộp	49.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
74	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
75	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
76	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59.000
77	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
*	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
79	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
80	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67.000
81	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
82	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000
83	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	78.000
84	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	74.000
85	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	56.000
86	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	50.000
*	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
88	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
89	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
90	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	57.000
91	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	49.000
*	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
93	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110.000
94	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
95	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
96	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
97	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS LOẠI A	đ/hộp	123.000
98	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	105.000
99	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
100	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
101	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mép LOẠI A	đ/hộp	165.000
102	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	135.000
103	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
104	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
105	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình LOẠI A	đ/hộp	175.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
106	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng & vát rộp LOẠI A1	đ/hộp	145.000
107	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng & vát rộp LOẠI 3	đ/hộp	69.000
108	Nhóm 1: Các mẫu chân phẳng & vát rộp LOẠI 4	đ/hộp	63.000
*	Sản phẩm gạch granite KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m ²)	đ/hộp	
110	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI A	đ/hộp	123.000
111	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI A1	đ/hộp	105.000
112	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI 3	đ/hộp	80.000
113	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)	đ/hộp	
114	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chân phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
115	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chân phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
116	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chân phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
117	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chân phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
118	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chân phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
119	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chân phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000
120	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chân phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
121	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chân phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
122	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chân dị hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	215.000
123	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chân dị hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	195.000
124	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chân dị hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	135.000
125	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chân dị hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m ²)	đ/hộp	
127	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	130.000
128	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	115.000
129	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 3	đ/hộp	100.000
130	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 4	đ/hộp	85.000
131	Sản phẩm gạch lát granite KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m ²)	đ/hộp	
132	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	164.000
133	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	134.000
134	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A3	đ/hộp	114.000
135	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A4	đ/hộp	98.000
*	Sản phẩm gạch lát granite KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m ²)	đ/hộp	
137	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A	đ/hộp	192.000
138	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A1	đ/hộp	162.000
139	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 3	đ/hộp	132.000
140	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 4	đ/hộp	110.000
141	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A	đ/hộp	199.000
142	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A1	đ/hộp	169.000
143	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 3	đ/hộp	132.000
144	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 4	đ/hộp	110.000
145	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A	đ/hộp	230.000
146	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A1	đ/hộp	193.000
147	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	132.000
148	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 4	đ/hộp	110.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m²)	đ/hộp	
150	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	400.000
151	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	310.000
152	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	260.000
153	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	440.000
154	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A1	đ/hộp	350.000
155	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	260.000
*	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
157	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp = 68 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
158	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp = 68 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
159	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
160	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
161	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
162	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
163	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LOẠI A	đ/hộp	20.000
164	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LOẠI 3	đ/hộp	75.000
165	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
166	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
167	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
168	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
169	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
170	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
171	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
172	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
173	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
174	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
175	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
176	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
177	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
178	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
179	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men Thường Loại A	đ/hộp	20.000
180	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men thường. Loại 3	đ/hộp	75.000
*	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
182	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp)	đ/hộp	75.000
183	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp)	đ/hộp	42.000
184	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
185	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	40.700
186	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 v/h)	đ/hộp	94.000
*	Gạch công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Dương		
188	Số nhà 17 khu 664 Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì Hà Nội; Giá bán tại chân công trình; ĐT: 0981 408 666		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
189	Gạch lát TerrzzoDP-40 KT: 40 X 40 X 3; Màu xanh, đỏ, vàng, ghi	đ/m ²	109.100
190	Gạch lát TerrzzoDP-30 KT: 30 X 30 X 3; Màu xanh, đỏ, vàng, ghi	đ/m ²	109.100
VII	CÔNG TY TNHH THƯƠNG XUYỀN KHU 8 XÃ HÙNG LÔ THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ (GIÁ ĐÃ BAO GỒM BỐC XÚC LÊN XE NGƯỜI MUA, THUÊ TÀI NGUYÊN, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ GIÁ CẤP QUYỀN KHOẢNG SÀN)		
192	Đá Hộc	đ/m ³	200.000
193	Đá 0,5 cm	đ/m ³	280.000
194	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	280.000
195	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	280.000
196	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	250.000
197	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	230.000
198	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	205.000
199	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
200	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
201	Cát vàng bê tông	đ/m ³	295.000
*	Đá xẻ Ốp Lát, Đá tự nhiên: Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		135.000
218	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
219	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
220	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
VIV	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG: Công ty CP Thương Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
*	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
223	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
224	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
225	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
226	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
227	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
228	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
229	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
230	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
231	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
232	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
*	GẠCH XÂY KHỔNG NUNG: CTCP Thương Long		
234	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
235	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
236	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
237	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
238	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
239	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
240	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
241	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390x105x130mm	đ/viên	5.700
242	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390x140x130mm	đ/viên	7.100
243	Gạch ba bánh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
*	GẠCH LÁT NỀN TERRAZZO: CTCP Thượng Long		
*	Kích thước 300x300mm		
246	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	8.000
247	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.400
248	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	7.600
249	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.000
*	Kích thước 400x400mm	đ/viên	
251	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	15.000
252	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	15.700
253	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	13.500
254	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	14.200
*	Kích thước 500x500mm	đ/viên	
256	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	26.100
257	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	27.300
258	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	21.600
259	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	22.700
*	GẠCH BLOCK LỤC GIÁC MEN BÓNG: CTCP Thượng Long		
261	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn (24v/m ²)	đ/viên	3.300
262	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m ²)	đ/viên	3.300
*	NGÓI XI MĂNG MÀU CAO CẤP: CTCP Thượng Long		
264	Ngói xi măng màu cao cấp KT 420x330 mm	đ/viên	14.500
VIV	CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
*	Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Trì	đ/kg	3.450
*	Cụm Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam,		
*	Liên hệ Nguyễn Hải Ninh ĐT 0904816455;		
*	Cước vận chuyển từ Việt Trì đi các huyện 3đ/kg/km		
XV	CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
271	Giá bán trên toàn tỉnh		
272	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
273	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
XVI	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
275	Giá bán tại nhà máy		
276	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
277	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
278	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
279	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
281	Thành phố Việt Trì	đ/kg	949
282	Huyện Thanh Ba	đ/kg	909
283	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	921

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
284	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	912
285	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	936
286	Huyện Lâm Thao	đ/kg	936
287	Huyện Phú Ninh	đ/kg	943
288	Huyện Tam Nông	đ/kg	949
289	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	995
290	Huyện Yên Lập	đ/kg	995
291	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	995
292	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	995
293	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.035
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
295	Thành phố Việt Trì	đ/kg	995
296	Huyện Thanh Ba	đ/kg	955
297	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	967
298	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	958
299	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	982
300	Huyện Lâm Thao	đ/kg	982
301	Huyện Phú Ninh	đ/kg	989
302	Huyện Tam Nông	đ/kg	995
303	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.041
304	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.041
305	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.041
306	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.041
307	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.081
XVII	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỮU NGHỊ		
	Giá bán tại nhà máy của công ty, giao trên phương tiện người mua - VIỆT TRÌ		
309			
310	Xi Măng đen bao PCB 30	đ/kg	910
311	Xi Măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.030
XVIII	CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG THAO		
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
314	Việt Trì	đ/kg	1.165
315	Thanh Ba	đ/kg	1.056
316	Hạ Hòa	đ/kg	1.102
317	TX Phú Thọ	đ/kg	1.093
318	Đoan Hùng	đ/kg	1.102
319	Lâm Thao	đ/kg	1.102
320	Phú Ninh	đ/kg	1.120
321	Tam Nông	đ/kg	1.120
322	Cẩm Khê	đ/kg	1.120
323	Yên Lập	đ/kg	1.165
324	Thanh Sơn	đ/kg	1.165
325	Thanh Thủy	đ/kg	1.165
326	Tân Sơn	đ/kg	1.175
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn t	đ/kg	
328	Việt Trì	đ/kg	1.195

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
329	Thanh Ba	đ/kg	1.132
330	Hạ Hòa	đ/kg	1.159
331	TX Phú Thọ	đ/kg	1.145
332	Đoan Hùng	đ/kg	1.168
333	Lâm Thao	đ/kg	1.177
334	Phù Ninh	đ/kg	1.177
335	Tam Nông	đ/kg	1.186
336	Cẩm Khê	đ/kg	1.223
337	Yên Lập	đ/kg	1.223
338	Thanh Sơn	đ/kg	1.232
339	Thanh Thủy	đ/kg	1.232
340	Tân Sơn	đ/kg	1.277
XIX	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN		
*	Giá bán tại các đại lý khu vực Việt Trì, giao trên phương tiện người mua.		
343	Xi măng bao PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.127
344	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.145
345	Xi măng bao PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.182
346	Xi măng bao MC 25 Vicem Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	836
347	Xi măng bao C91 Vicem Bút Sơn (ASTM C91 loại M) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	773
348	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	818
349	Xi măng rời PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.059
XX	THÉP XÂY DỰNG		
*	Thép cuộn và thép cây của Công ty gang thép Thái Nguyên. (Giá bán từ ngày 07/3/2017 tại kho công ty - Thái Nguyên trên phương tiện vận tải người mua)		
352	Thép trơn CT3, CB240-T đ6-T.đ8-T cuộn	đ/kg	11.650
353	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	11.650
354	Thép vằn SD295ALCB300-V D9 L= 11,7m	đ/kg	11.850
355	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	11.700
356	Thép vằn CT5.SD295A, CB300-V D10 L= 11,7m	đ/kg	11.700
357	Thép vằn CT5.SD295A, CB300-V D12 L= 11,7m	đ/kg	11.600
358	Thép vằn CT5,SD295A,CB300-V D 14÷40 L=11,7m	đ/kg	11.550
359	Thép vằn SD390,SD490,CB400-V,CB500-V D10 cuộn	đ/kg	11.800
360	Thép vằn SD390,SD490,CB400-V,CB500-V D10 L=11,7m	đ/kg	11.800
361	Thép vằn SD390 SD490,CB400-V,CB500-V D12 L=11,7m	đ/kg	11.700
362	Thép vằn SD390,SD490,CB400-V,CB500-V D14÷40 L=11,7m	đ/kg	11.650
363	Thép góc L40 ÷ 50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	10.750
364	Thép góc L60÷75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	10.850
365	Thép góc L8 ÷ 100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	11.000
366	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	11.100
367	Thép góc L60 ÷ 75 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	11.400
368	Thép góc L80 ÷ 100 SS540 L=6m;9m;12m	đ/kg	11.500
369	Thép góc L120 ÷ 130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	11.600
370	Thép C8 ÷ C10 SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	10.900
371	Thép C12 ÷ C14 SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	11.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
372	Thép C16 + 18 SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	11.100
373	Thép I 10 + I 12: SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	11.050
374	Thép I14 + I16 SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	11.400
375	Thép ngắn dài (L, c, l) các loại. Độ dài 4m < L < 6 m	đ/kg	10.330
376	Thép ngắn dài (L, c, l) các loại. Độ dài 2m < L < 4 m	đ/kg	10.120
XXI	GIÁ BÁN THÉP CÂY CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VIỆT THANH - KHU CÔNG NGHIỆP BẠCH HẠC-TP VIỆT TRÍ-T.PHÚ THỌ (THÉP SHINKANTO) GIÁ BÁN ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
378	Thép thanh vằn D10 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	11.050
379	Thép thanh vằn D12 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	11.000
380	Thép thanh vằn D14 – D25 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	10.950
381	Thép thanh vằn D10 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.250
382	Thép thanh vằn D12 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.200
383	Thép thanh vằn D14 – D32 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.150
XXII	CÔNG TY TNHH MTV THÉP HÒA PHÁT		
385	Địa chỉ 39 Nguyễn Đình Chiểu Quận Hai Bà trung Hà nội		
386	Số điện thoại liên lạc: 0907 785 666 Trần Trung Sơn		
387	Giá bán giao hàng tại khu vực thành phố Việt trí tỉnh Phú Thọ		
388	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	12.909
389	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	12.682
390	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D14 + I	đ/kg	12.636
391	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	13.136
392	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	12.909
393	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D14 + I	đ/kg	12.864
394	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	13.318
395	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	13.091
396	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D14 + D25	đ/kg	13.045
397	Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V; Φ6; Φ8; Φ12	đ/kg	12.818
398	Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V Thép gai	đ/kg	12.864
XXIII	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
*	1. Bồn dân dụng - bồn đứng	đ/ chiếc	
401	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.537.190
402	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.776.859
403	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.107.438
404	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.768.595
405	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.140.495
406	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.471.075
407	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.256.198
408	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.619.835
409	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.355.372
410	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.429.752

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
411	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.504.132
412	TA 4000, đường kính 1360	đ/ chiếc	10.578.513
413	TA 4500, đường kính 1360	đ/ chiếc	11.900.826
414	TA 5000, đường kính 1420	đ/ chiếc	13.223.141
415	TA 6000, đường kính 1420	đ/ chiếc	15.537.190
I	TA 310, đường kính 760	đ/ chiếc	
417	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.900.826
418	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.231.405
419	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.933.885
420	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.305.785
421	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.636.364
422	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.421.487
423	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.785.124
424	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.603.305
425	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.842.975
426	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.917.355
427	TA 4000, đường kính 1360	đ/ chiếc	11.239.669
428	TA 4500, đường kính 1420	đ/ chiếc	12.561.984
429	TA 5000, đường kính 1420	đ/ chiếc	13.884.297
430	TA 6000, đường kính 1420	đ/ chiếc	16.363.636
431	TA 10000 - BỒN ĐỨNG, đường kính 1700	đ/ chiếc	39.669.422
432	TA 10000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	42.975.206
433	TA 10000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	46.280.992
434	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	66.115.703
435	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	71.074.380
436	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	89.256.198
437	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	95.867.768
438	TA 25000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	119.834.711
439	TA 30000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	143.801.653
*	MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á		
*	1. Đồng Golda. Ống chân không		
*	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao, Dung tích (Lít)		
443	TA-GO 47; KT:151790 x 1400 x 1060, DT (Lít)120	đ/ chiếc	5.206.612
444	TA-GO 47; KT:181790 x 1610 x 1060, DT (Lít)140	đ/ chiếc	5.702.479
445	TA-GO 47 - 21; KT:1790 x 1820 x 1060, DT (Lít)160	đ/ chiếc	6.198.347
446	TA-GO 47 - 24; KT:1790 x 2160 x 1060, DT (Lít)180	đ/ chiếc	6.694.215
447	TA-GO 58 - 14; KT:2000 x 1460 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	5.289.256
448	TA-GO 58 - 15; KT:2000 x 1540 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	5.454.545
449	TA-GO 58 - 16; KT:2000 x 1620 x 1160, DT (Lít)160	đ/ chiếc	5.619.835
450	TA-GO 58 - 18; KT:2000 x 1780 x 1160, DT (Lít)180	đ/ chiếc	5.950.414
451	TA-GO 58 - 21; KT:2000 x 2020 x 1160, DT (Lít)200	đ/ chiếc	6.446.281
452	TA-GO 58 - 24; KT:2000 x 2320 x 1160, DT (Lít)230	đ/ chiếc	6.942.149
453	TA-GO 58 - 30; KT:2000 x 2605 x 1160, DT (Lít)300	đ/ chiếc	8.925.620
*	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao		
455	TA-GO-S 58 - 14; KT: 2000 x 1460 x 1160	đ/ chiếc	5.867.768
456	TA-GO-S 58 - 15; KT:2000 x 1540 x 1160	đ/ chiếc	6.074.380
457	TA-GO-S 58 - 16; KT:2000 x 1620 x 1160	đ/ chiếc	6.280.992

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
458	TA-GO-S 58 - 18; KT:2000 x 1780 x 1160	đ/ chiếc	6.694.215
459	TA-GO-S 58 - 21; KT:2000 x 2020 x 1160	đ/ chiếc	7.314.050
460	TA-GO-S 58 - 24; KT:2000 x 2320 x 1160	đ/ chiếc	7.933.885
461	TA-GO-S 58 - 30; KT:2000 x 2605 x 1160	đ/ chiếc	10.165.289
*	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao		
463	TA-DI 58 - 14; KT: 2000 x 1460 x 1160, DT (Lit)140	đ/ chiếc	7.190.083
464	TA-DI 58 - 15; KT: 2000 x 1540 x 1160, DT (Lit)140	đ/ chiếc	7.438.016
465	TA-DI 58 - 16; KT: 2000 x 1620 x 1160, DT (Lit)160	đ/ chiếc	7.685.950
466	TA-DI 58 - 18; KT: 2000 x 1780 x 1160, DT (Lit)180	đ/ chiếc	8.181.818
*	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao	đ/ chiếc	
468	TA-DI-S 58 - 14; KT:2000 x 1460 x 1160	đ/ chiếc	7.768.595
469	TA-DI-S 58 - 15; KT:2000 x 1540 x 1160	đ/ chiếc	8.057.851
470	TA-DI-S 58 - 16; KT:2000 x 1620 x 1160	đ/ chiếc	8.347.107
471	TA-DI-S 58 - 18; KT:2000 x 1780 x 1160	đ/ chiếc	8.925.620
*	TA 58-48; KT:4000 x 3600 x 2000, DT (Lit)500	đ/ chiếc	17.231.405
473	TA 58-96; KT:8000 x 3800 x 2000, DT (Lit)1000	đ/ chiếc	34.462.810
474	TA 58-144; KT:12000 x 3800 x 2000, DT (Lit)1500	đ/ chiếc	51.735.537
475	TA 58-192; KT:16000 x 3800 x 2000, DT (Lit)2000	đ/ chiếc	68.966.942
476	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI TÂN Á	đ/ chiếc	
*	I. Dòng dân dụng	đ/ chiếc	
*	1. Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại Bình Ngang	đ/ chiếc	
479	Bình 15 L (2500W), DT (Lit)15	đ/ chiếc	2.396.695
480	Bình 20 L (2500W), DT (Lit)20	đ/ chiếc	2.479.339
481	Bình 30 L (2500W), DT (Lit)30	đ/ chiếc	2.603.305
482	2. Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại Bình Vuông	đ/ chiếc	
483	Bình 15 L (2500W), DT (Lit)15	đ/ chiếc	2.107.438
484	Bình 20 L (2500W), DT (Lit)20	đ/ chiếc	2.190.083
485	Bình 30 L (2500W), DT (Lit)30	đ/ chiếc	2.314.050
*	II. Bình nước nóng Rossi IS - INTRUSTRIAL: Dung tích lớn, hữu dụng cao	đ/ chiếc	
487	R50-IS, DT (Lit)50	đ/ chiếc	3.049.586
488	R100-IS, DT (Lit)100	đ/ chiếc	5.528.925
*	III. Bình nước nóng trực tiếp Rossi	đ/ chiếc	
490	R450	đ/ chiếc	1.570.248
491	R450P (có bơm tăng áp)	đ/ chiếc	2.066.115
492	R500	đ/ chiếc	1.652.893
493	R500P (có bơm tăng áp)	đ/ chiếc	2.148.760
*	MÁY LỌC NƯỚC RO TÂN Á	đ/ chiếc	
495	TA-Eco-06 - down; 6 lõi	đ/ chiếc	3.595.041
496	TA-Eco-07 - down; 7 lõi	đ/ chiếc	3.677.686
497	TA-Eco-08 - down; 8 lõi	đ/ chiếc	3.760.331
498	TA-Eco-09 - down; 9 lõi	đ/ chiếc	4.173.554
*	SEN VỎI ROSSI		
500	Sen. MÃ HIỆU:R601 S	đ/cái	1.074.380
501	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R601 V2	đ/cái	991.735
502	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU:R601 V1	đ/cái	925.620
503	Sen. MÃ HIỆU:R606 S	đ/cái	1.157.025
504	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU:R602 V2	đ/cái	1.074.380

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
505	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU: R602 V1	đ/cái	1.008.265
506	Vòi chậu. MÃ HIỆU: R602 C1	đ/cái	842.975
507	Sen. MÃ HIỆU: R701 S	đ/cái	1.239.669
508	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU: R701 V2	đ/cái	1.157.025
509	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU: R701 V1	đ/cái	1.090.909
510	Sen. MÃ HIỆU: R703 S	đ/cái	1.404.959
511	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU: R703 V2	đ/cái	1.322.314
512	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU: R703 V1	đ/cái	1.256.198
513	Sen liền vòi 2 chân. MÃ HIỆU: R704SV2	đ/cái	1.611.570
514	Sen. MÃ HIỆU: R801 S	đ/cái	1.322.314
515	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU: R801 V2	đ/cái	1.239.669
516	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU: R801 V1	đ/cái	1.173.554
517	Vòi chậu. MÃ HIỆU: R801 C1	đ/cái	1.008.265
518	Vòi tường. MÃ HIỆU: R801 C2	đ/cái	1.090.909
519	Sen . MÃ HIỆU: R802 S	đ/cái	1.404.959
520	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU: R802 V2	đ/cái	1.322.314
521	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU: R802 V1	đ/cái	1.256.198
522	Vòi chậu. MÃ HIỆU: R802 C1	đ/cái	1.090.909
523	Vòi tường. MÃ HIỆU: R802 C2	đ/cái	1.173.554
524	Sen . MÃ HIỆU: R803 S	đ/cái	1.487.604
525	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU: R803 V2	đ/cái	1.404.959
526	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU: R803 V1	đ/cái	1.338.843
527	Vòi chậu. MÃ HIỆU: R803 C1	đ/cái	1.173.554
528	Vòi tường. MÃ HIỆU: R803 C2	đ/cái	1.256.198
529	Sen . MÃ HIỆU: R901 S	đ/cái	1.611.570
530	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU: R901 V1	đ/cái	1.446.281
531	Sen . MÃ HIỆU: R902 S	đ/cái	1.776.859
532	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU: R902 V1	đ/cái	1.528.925
*	MÁY BƠM NƯỚC AQUASTRONG TẦN Á		
534	Bơm đa năng. Mã hiệu EQm60. Công suất 370 W	đ/cái	1.132.231
535	Bơm chân không . Mã hiệu EKS m 60 -1. Công suất 370 W	đ/cái	1.206.612
536	Bơm chân không tự động . Mã hiệu EKSm 130. Công suất 125 W	đ/cái	1.603.306
537	Bơm lưu lượng . Mã hiệu EJWm/10H . Công suất 750 W	đ/cái	2.157.025
538	Bơm ly tâm . Mã hiệu ECm158. Công suất 750 W	đ/cái	2.338.843
539	Bơm hút giếng. Mã hiệu EDPm370A/1. Công suất 750 W	đ/cái	2.495.868
*	BỒN TẮM TẦN Á		
*	Nhóm A: Bồn tắm thường		
542	Bồn tắm thẳng có yếm RB810 - 1600 x 750	đ/cái	3.504.132
543	Bồn tắm thẳng có yếm RB811 - 1700 x 730	đ/cái	3.586.777
544	Bồn tắm thẳng có yếm RB812 - 1700 x 750	đ/cái	3.636.364
545	Bồn tắm thẳng có yếm RB813 - 1500 x 750	đ/cái	3.586.777
546	Bồn tắm thẳng không có yếm RB810 - 1600 x 750	đ/cái	2.388.430
547	Bồn tắm thẳng không có yếm RB811 - 1700 x 730	đ/cái	2.421.487
548	Bồn tắm thẳng không có yếm RB812 - 1700 x 750	đ/cái	2.438.016
549	Bồn tắm thẳng không có yếm RB813 - 1500 x 750	đ/cái	2.190.083
550	Bồn tắm góc RB801 - 1460 x 1460	đ/cái	6.280.992
551	Bồn tắm góc RB803 - 1800 x 1200	đ/cái	6.338.843

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
552	Bồn tắm góc RB804 - 1490 x 1010	đ/cái	5.181.818
553	Bồn tắm góc RB805 - 1500 x 880	đ/cái	4.776.859
554	Bồn tắm thẳng RB806 - 1500 x 810	đ/cái	3.909.091
555	Bồn tắm thẳng RB807 - 1700 x 730	đ/cái	3.768.595
556	Nhóm B: Bồn tắm mát xa		
557	Bồn tắm góc có massage đôi RB801P - 1460 x 1460	đ/cái	17.590.909
558	Bồn tắm góc có massage đôi RB802P - 1530 x 1530	đ/cái	17.884.297
559	Bồn tắm góc có massage đôi RB803P - 1800 x 1200	đ/cái	17.761.984
560	Bồn tắm góc có massage đôi RB804P - 1490 x 1010	đ/cái	12.659.505
561	Bồn tắm góc có massage đôi RB805P - 1500 x 880	đ/cái	12.436.364
562	Bồn tắm thẳng có massage RB806P - 1500 x 810	đ/cái	12.317.355
563	Bồn tắm thẳng có massage RB807P - 1700 x 730	đ/cái	12.131.405
*	CHẬU RỬA TÀN A		
*	1. Chậu rửa Eco - chậu kinh tế		
566	Chậu 2 hố - 1 bàn RA 03 - 1005 x 470 x 180	đ/cái	743.802
567	Chậu 2 hố - 1 bàn RA 06 - 1045 x 450 x 180	đ/cái	826.446
568	Chậu 2 hố - 1 hố phụ RA 10 - 990 x 510 x 180	đ/cái	925.620
569	Chậu 2 hố - không bàn RA 11 - 810 x 470 x 180	đ/cái	801.653
570	Chậu 2 hố - không bàn RA 12 - 710 x 460 x 180	đ/cái	694.215
571	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn RA 20 - 1005 x 500 x 180	đ/cái	760.331
572	Chậu 1 hố - 1 bàn RA 21 - 695 x 385 x 180	đ/cái	471.075
573	Chậu 1 hố - 1 bàn RA 22 - 800 x 440 x 180	đ/cái	528.925
574	Chậu 1 hố - 1 bàn RA 23 - 730 x 405 x 180	đ/cái	520.661
575	Chậu 1 hố - 1 bàn RA 24 - 800 x 470 x 180	đ/cái	520.661
576	Chậu 1 hố - không bàn RA 31 - 445 x 360 x 180	đ/cái	322.314
577	2. Chậu rửa rossi export – chậu xuất khẩu		
578	Chậu 1 hố - 1 bàn RE 61 - 800 x 440 x 200	đ/cái	809.917
579	Chậu 2 hố - không bàn RE 62 - 710 x 460 x 200	đ/cái	1.024.794
580	Chậu 2 hố - 1 bàn RE 63 - 1005 x 470 x 200	đ/cái	1.074.380
581	Chậu 2 hố - không bàn RE 90 - 810 x 430 x 240	đ/cái	1.338.843
582	Chậu 2 hố - Không bàn RE 91 - 780 x 420 x 215	đ/cái	1.280.992
583	Chậu 2 hố - có ổ đỡ grác và cào dao RE 92 - 920 x 450 x 230	đ/cái	1.942.149
584	Chậu 2 hố - Có ổ đỡ grác và cào dao RE 93 - 918 x 438 x 230	đ/cái	1.818.182
585	Chậu 2 hố - Không bàn RE 94 - 770 x 400 x 220	đ/cái	1.438.016
*	3. Chậu rửa rossi 304		
587	Chậu lắp liền 2 hố - không bàn RX 80 - 800 x 430 x 210	đ/cái	1.710.744
588	Chậu lắp liền 2 hố - không bàn RX 81 - 860 x 450 x 210	đ/cái	1.834.711
589	Chậu 2 hố - không bàn RA 82 - 710 x 460 x 200	đ/cái	1.363.636
590	Chậu 2 hố - 1 bàn RA 83 - 1005 x 470 x 200	đ/cái	1.446.281
591	Chậu 2 hố - không bàn RX 84 - 820 x 470 x 240	đ/cái	2.793.388
592	Chậu 1 hố - không bàn RX 85 - 410 x 470 x 240	đ/cái	1.917.355
593	Chậu 1 hố - không bàn RX 86 - 590 x 450 x 240	đ/cái	1.925.620
594	Chậu 1 hố - không bàn RX 87 - 590 x 530 x 240	đ/cái	2.123.967
595	Chậu 1 hố - không bàn RX 88 - 520 x 420 x 235	đ/cái	2.586.777
*	BỒN NHỰA TÀN A		
*	1. Bồn đứng		
598	TA 300	đ/ chiếc	925.620

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
599	TA 400	đ/ chiếc	1.157.025
600	TA 500	đ/ chiếc	1.363.636
601	TA 700	đ/ chiếc	1.735.537
602	TA 1000	đ/ chiếc	2.231.405
603	TA 1500	đ/ chiếc	3.388.430
604	TA 2000	đ/ chiếc	4.380.165
605	TA 3000	đ/ chiếc	6.652.893
606	TA 4000	đ/ chiếc	8.677.686
607	TA 5000	đ/ chiếc	11.652.893
608	TA 10.000	đ/ chiếc	24.421.487
*	2. Bồn ngang		
610	TA 300	đ/ chiếc	1.090.909
611	TA 400	đ/ chiếc	1.322.314
612	TA 500	đ/ chiếc	1.528.925
613	TA 700	đ/ chiếc	1.983.471
614	TA 1000	đ/ chiếc	2.727.273
615	TA 1500	đ/ chiếc	4.297.521
616	TA 2000	đ/ chiếc	5.537.190
*	3. Bồn vuông		
618	TA 500	đ/ chiếc	1.859.505
619	TA 1000	đ/ chiếc	3.181.818
*	SƠN IPAIN T		
*	1. Sơn nội thất		
622	IPAIN T INT- SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.173.554
623	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	404.959
624	IPAIN T INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.057.851
625	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	570.248
626	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	144.628
627	IPAIN T INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.272.727
628	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	768.595
629	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	169.422
630	IPAIN T - IN FAMI 24kg	đ/Thùng	925.620
631	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	314.050
632	2. Sơn ngoại thất		
*	IPAIN T EXT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.388.430
634	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 5Kg	đ/Lon	677.686
635	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 1Kg	đ/Lon	169.422
636	IPAIN T EXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.603.305
637	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	809.917
638	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	194.215
639	IPAIN T - GOLD 24kg	đ/Thùng	1.140.495
640	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	347.107
641	3. Sơn lót kháng kiềm		
*	IPAIN T- PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.504.132
643	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	495.868
644	IPAIN T- PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.314.050
645	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	438.016
646	IPAIN T- PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.776.859

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
647	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	578.513
648	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	123.967
649	IPAINT- PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.636.364
650	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	553.719
*	4. Sơn lót chống thấm		
652	IPAINT- CT: 20Kg	đ/Thùng	1.809.917
653	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	570.248
654	5. Sơn trang trí		
*	IPAINT- CLEAR: 4Kg	đ/Lon	471.074
656	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	161.157
657	6. Bột bả		
*	ipaint- bb int 40kg	đ/Bao	297.521
659	ipaint- bb ext 40kg	đ/Bao	347.107
660	7. Sơn kinh tế		
*	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg	đ/Thùng	900.000
662	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg	đ/Thùng	272.727
663	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg	đ/Thùng	694.215
664	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg	đ/Thùng	239.669
XXIII	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY		
*	Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungha.ts@gmail.com		
667	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	40.000
668	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1hKhông biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	105.000
669	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã . Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
670	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
671	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
672	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
673	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
674	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
675	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
676	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
677	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
678	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
679	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
680	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
681	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
682	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
683	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
684	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
685	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
686	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
687	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
688	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
689	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
690	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
691	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m ²		
692	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m ²		
XXIV	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM EUROHA		
*	- Giá chưa bao gồm VAT; - Giá bao gồm chi phí thi công lắp dựng tại công trình trên địa bàn các quận, huyện trực thuộc Tỉnh Phú Thọ. Danh sách các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ: 1.Đại lý Đăng Hữu : Khu núi Miếu - TT Phong Châu - Phú Ninh – Phú Thọ; 2.Đại lý Thông Dung : Đoan Hùng – Phú Thọ		
*	THƯƠNG HIỆU EUROHA		
*	Nhôm EUROHA (Không cầu cách nhiệt) Chiều dày thanh nhôm 1.3 – 2.0 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 - 90μm bảo hành lớp phủ sơn 5 - 10 năm		
*	Cửa đi EUROHA : EU-XF55Đ		
698	Là loại cửa nhôm 1,2 cánh, kích thước 1400 x 2200 mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa).	đ/m ²	3.656.000
699	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
700	Là loại cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1200 x 1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m2	3.547.500
701	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T		
702	Loại cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính - Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m2	3.387.600
703	Vách kính EUROHA EU- XF55		
704	Là loại vách không có đồ có kích thước 1000x1000 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2.0 mm mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật).	đ/m2	3.160.000
*	Cửa xếp trượt EUROHA EU-XF63T		
706	Là loại cửa 2,3,5,6 cánh có kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1.5mm - 3.5 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	3.304.000
*	Hệ mặt dựng EU - 80 : EU - 1100		
708	Vách mặt dựng khung đồ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1.5 mm - 2.0 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện kim khí : Pas V, tắc - kê.	đ/m2	2.846.000
*	THƯƠNG HIỆU NAM HẢI ALUMINUM		
710	Nhóm EUROHA sản xuất. Chiều dày thanh nhôm từ 1.0 - 1.5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 - 90		
711	Hệ cửa đi NH - 76		
712	Loại cửa một cánh kích thước 900mm x 2200 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 mm x 2200 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	1.561.000
713	Hệ cửa mở NH - 38		
714	Loại cửa một cánh kích thước 600 mm x 1200 mm hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	1.631.000
715	Hệ cửa lùa NH - 70		
716	Loại cửa một hai kích thước 1200 mm x 1400 mm hoặc bốn cánh kích thước 2400 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	1.582.000
*	Hệ Vách NH - 76		
718	Loại vách kích thước 1000 x 1000 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	1.350.000
719	Cửa đi hệ EUA - 450		
720	Loại cửa một cánh kích thước 900 x 2200 mm Hoặc hai cánh kích thước 1400 x 2200. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng dày 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m2	1.931.169
721	Cửa sổ mở hệ EUA - 4400		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
722	Loại cửa một cánh kích thước 600 x 1400 hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m2	1.802.917
*	Hệ Cửa sổ lùa EUA - 2600		
724	Loại cửa một cánh kích thước 1200 x 1400 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 x 1400 mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m2	1.792.126
725	Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. giá chênh so với kính trắng 5 mm -Kính 5 mm mờ phun cát: 95.000 đ/m2 - Kính 5 trắng cường lực: 206.000đ/m2 - Kính trắng 8 mm: 235.000 đ/m2 , Kính trắng 6.38 mm: 330.000đ/m2- Kính trắng cường lực 8mm: 330.000đ/m2 - Kính trắng 10 mm cường lực 450.000 đ/m2- Kính trắng 8.38 mm:455.000đ/m2 - Kính trắng 10.38 mm: 595.000 đ/m2- Kính dán 8.38 mm phản quang xanh (4 mm trắng +0.38mm+4mm phản quang xanh): 855.000đ/m2- Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5 mm cường lực màu trắng: 1.250.000 đ/m2)		
XXIV	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
727	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.		
728	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.		
729	ỐNG NHỰA UPVC		
730	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
731	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
732	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
733	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
734	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
735	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
736	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
737	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
738	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
739	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
740	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
741	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
742	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
743	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
744	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
745	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
746	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
747	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
748	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
749	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
750	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
751	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
XXV	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	(Địa chỉ đường D1 - Khu Đ - KCN Phố Nối A - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên.ĐT: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865)		
*	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm);		
*	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
756	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
757	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
758	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
759	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
760	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
761	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
762	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
763	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
764	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
765	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
766	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
767	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
768	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
769	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
770	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
771	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
772	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
773	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
774	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
775	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
*	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427 - 2 : 2007/tevn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
778	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
779	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
780	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
781	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
782	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
783	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
784	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
785	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
786	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
787	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
788	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
789	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
790	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
791	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
792	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
793	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
794	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
795	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
796	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
797	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
798	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
799	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
800	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
801	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
802	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
803	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
804	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
805	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
806	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
807	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
808	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
809	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
810	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
811	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
812	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
813	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
814	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
815	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
816	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
817	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
818	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
819	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
820	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
821	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
822	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
823	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
824	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
825	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
826	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
827	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
828	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
829	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
830	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
831	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
832	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
833	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
834	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
835	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
836	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
837	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
838	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
839	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
840	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
841	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
842	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
843	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
844	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
845	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
846	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
847	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
848	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
849	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
850	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
851	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
852	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
853	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
854	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
855	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
856	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
857	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
858	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
859	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
860	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
861	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
862	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
863	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
864	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
865	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
866	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
867	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
868	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
869	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
870	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
871	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
872	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
873	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
874	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
875	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
876	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
877	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
878	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
879	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
880	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
881	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
882	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
883	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
884	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
885	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
886	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
887	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
888	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
889	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
890	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
891	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
892	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
893	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
894	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
895	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
896	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
897	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
898	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
*	Công ty cổ phần Ba An. 68 Quan Nhân, Thanh Xuân , Hà Nội		
*	Giá các loại sản phẩm Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long tại địa bàn tỉnh Phú Thọ		
901	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 32/25, L=200 ÷ 50	đ/m	14.080
902	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 40/30, L=200 ÷ 50	đ/m	16.390
903	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 50/40, L=200	đ/m	23.540
904	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 65/50, L=100	đ/m	32.230
905	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 85/65, L=100	đ/m	46.750
906	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 90/72, L=100	đ/m	52.580
907	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 105/80, L=100	đ/m	60.830
908	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 110/90, L=100	đ/m	69.960
909	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 130/100, L=100	đ/m	85.910
910	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 160/125, L=100	đ/m	133.540
911	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 195/150, L=50 ÷ 1	đ/m	182.380
912	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 200/160, L=50 ÷ 1	đ/m	203.500
913	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 230/175, L=50 ÷ 1	đ/m	271.920
914	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 260/200, L=50 ÷ 1	đ/m	325.050
*	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN:		
XXVI	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
917	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
918	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
919	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
920	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
921	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
922	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
923	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130
924	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
925	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
926	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
927	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
928	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
929	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
930	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
931	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
932	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
933	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
934	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
935	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
936	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
937	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại $\leq 50\text{mm}^2$	đ/kg	54.200
938	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến $= 95\text{mm}^2$	đ/kg	55.300
939	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến $= 240\text{mm}^2$	đ/kg	55.000
*	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
941	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
942	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
943	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
944	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
945	Ghíp AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
946	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
947	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
XXVII	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
949	GỖ XÉ HỘP		
950	Gỗ lát: Gỗ xé hộp	đ/m ³	20.400.000
951	Gỗ sến: Gỗ xé hộp	đ/m ³	16.320.000
952	Gỗ táu: Gỗ xé hộp	đ/m ³	14.280.000
953	Gỗ nghiến: Gỗ xé hộp	đ/m ³	19.380.000
954	Gỗ trai: Gỗ xé hộp	đ/m ³	17.340.000
955	Gỗ trò chi: Gỗ xé hộp	đ/m ³	16.320.000
956	Gỗ mít: Gỗ xé hộp	đ/m ³	13.260.000
957	Gỗ re: Gỗ xé hộp	đ/m ³	12.240.000
958	Gỗ giổi: Gỗ xé hộp	đ/m ³	12.240.000
959	Gỗ xà cừ: Gỗ xé hộp	đ/m ³	9.180.000
960	Gỗ pay: Gỗ xé hộp	đ/m ³	9.180.000
961	Gỗ xé. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
962	Gỗ xé. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
963	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xé dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
*	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:		
965	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
966	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
967	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
968	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
*	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
970	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
971	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
972	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
973	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
*	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
975	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
976	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
977	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
978	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
*	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI ĐAY 3 - 4CM:		
980	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
981	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
982	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
983	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
984	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
986	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
987	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		
989	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
990	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
991	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4	đ/m	
992	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
993	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
*	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
995	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
996	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
997	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
*	Cửa nhôm kính của (Công ty Quang Tạo khu 2 Nông Trang Việt Trì Phú Thọ)		
999	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
XXVIII	CỬA NHỰA: CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG LOAN THẮNG		
*	Địa chỉ: Tổ 5 - Khu Bảo Đà - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - tỉnh Phú Thọ		
*	Tel: 0210 3 943 669 Fax: 0210 3943 638 Mobile: 0983 143 183 (Mr.Thuỷ)		
1003	Vách kính cố định, kích thước (1000 x 1500) thanh Profile.	đ/m ²	1.050.000
*	thanh profile , phụ kiện gq, kính trắng 5mm		
1005	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.895.000
1006	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.160.000
1007	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
1008	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.620.000
1009	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.220.000
1010	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000
1011	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
1012	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
1013	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.800.600
*	thanh profile, phụ kiện gu, kính trắng 5mm		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1015	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400),	đ/m ²	2.669.000
1016	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.778.000
1017	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
1018	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
1019	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	3.160.000
1020	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn	đ/m ²	2.890.000
1021	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa	đ/m ²	3.060.000
1022	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa	đ/m ²	2.980.000
1023	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
*	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
1025	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
1026	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm Việt Nh	đ/m ²	460.000
1027	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	250.000
1028	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
1029	Thanh sổ tăng cứng CP23	đ/m	122.100
1030	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
1031	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
1032	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
1033	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
1034	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
1035	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500
1036	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
1037	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
1038	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
1039	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
1040	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000
XXIX	CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STAR WIN DOWS CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CAO CẤP VÀ XÂY DỰNG PHÚ THỌ. ĐT: 0913 282 750		
1042	Giá bán Tại công ty		
1043	Cửa đi 02 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m* 2,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.050.000
1044	Cửa đi 1 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (0,85m* 2,1 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
1045	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m x 2,2m) Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.730.000
1046	Cửa sổ 02 cánh mở trượt kính đơn 5 ly, kích thước (1,2m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.820.000
1047	Cửa sổ 01 cánh mở quay kính trắng 5 ly, kích thước (0,75m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
1048	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2 m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
1049	Cửa sổ 01 cánh mở lật, kính trắng 5 ly, kích thước (0,75 m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
1050	Vách cố định kính đơn 5 ly (Kích thước 1m x 1,2 m)	đ/m ²	1.050.000
XXX	TẦM LỘP AUSTNAM. (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)		
*	Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926		
*	Tầm lớp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
1054	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	153.636
1055	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	156.364
1056	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	154.545
1057	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	157.273
1058	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	150.909
1059	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	153.636
*	Tầm lớp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
1061	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	145.455
1062	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	148.182
1063	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	146.364
1064	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	149.091
1065	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	142.727
1066	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	145.455
1067	Tầm lớp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300	đ/m ²	155.455
*	Tầm lớp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
1069	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	191.818
1070	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550	đ/m ²	195.455
1071	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	174.545
1072	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	178.182
*	Tầm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
1074	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 1 kg/m ³	đ/m ²	245.455
1075	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 1 kg/m ³	đ/m ²	256.364
1076	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 1 kg/m ³	đ/m ²	266.364
1077	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 1 kg/m ³	đ/m ²	275.455
*	Tầm lớp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
1079	APUI-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	236.364
1080	APUI-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	239.091
1081	APUI-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	232.727
1082	APUI-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	235.455
*	Tầm lớp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
1084	ADPU I-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	225.455
1085	ADPU I-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	227.273

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1086	ADPU I-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	221.818
1087	ADPU I-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	223.636
*	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		
1089	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	41.818
1090	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	55.455
1091	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	80.909
1092	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	43.636
1093	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	57.273
1094	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	82.727
1095	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	44.545
1096	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	58.182
1097	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	85.455
*	Vật tư phụ		
1099	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
1100	Vít 65mm	đ/chiếc	1.800
1101	Vít 45mm	đ/chiếc	1.500
1102	Vít 20mm	đ/chiếc	1.000
1103	Keo Silicone	đ/hộp	48.000
1104	Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy bạc Aluilm + 5000đ/m ²		
1105	Đại lý tiêu biểu tại Phú Thọ :		
*	Ngọc Tuệ: Khu 4 , Phường Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3 863926		
*	Phúc Thọ Đông Nam: Tổ 8C Phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3863926		
XXXI	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT		
*	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương xã Hà Hồi huyện Thường tín Hà nội		
*	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh phú thọ		
1111	- Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/Tấm	3.484.000
1112	- Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/Tấm	2.335.000
1113	- Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/Tấm	1.757.000
1114	- Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/Tấm	1.171.000
1115	- Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/Tấm	608.000
1116	- Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/Cột	1.166.000
1117	- Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Hộp	166.600
1118	- Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cột	1.030.300
1119	- Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cột	818.000
1120	- Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/Hộp	86.800
1121	- Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	38.400
1122	- Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/Cái	354.000
1123	- Mất phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	đ/Cái	38.400

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1124	- Tấm đệm (50x70x300x5mm); mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	62.100
1125	Bu lông M18x180	đ/Cái	25.500
1126	Bu lông M16x100	đ/Cái	12.500
1127	Bu lông M16x45	đ/Cái	8.500
1128	Bu lông M16x30	đ/Cái	7.500
XXXII	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
1130	KẾT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội		
1131	E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com		
1132	Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
1133	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lit/thùng	đ/thùng	1.541.818
1134	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
1135	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
1136	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 4L/lon	đ/lon	623.636
1137	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
1138	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 5L/lon	đ/lon	681.818
1139	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
1140	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 5L/lon	đ/lon	732.727
1141	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	1.063.636
1142	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
1143	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	954.545
1144	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ) 5L/lon	đ/lon	886.364
1145	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) 18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
1146	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) 4L/lon	đ/lon	381.818
1147	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng) 18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
1148	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng) 4L/lon	đ/lon	313.636
1149	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
1150	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 1 L/lon	đ/lon	222.727

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1151	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	1.112.727
1152	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	263.636
1153	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	1.221.818
1154	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
1155	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
1156	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
1157	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
1158	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
1159	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
1160	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
1161	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		
1162	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650 - 3775 678		
1163	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
XXXIII	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM		
*	Trụ sở 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Hoàng Mai, Hà nội		
*	Giá bán trên toàn tỉnh; ĐT 043 7191896		
1167	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1168	Cột thép Bát giác, Tròn côn cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	3.390.000
1169	Cột thép Bát giác, Tròn côn cao H=8m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=150mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	4.360.000
1170	Cột thép Bát giác, Tròn côn cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	4.880.000
1171	Cột thép Bát giác, Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	5.950.000
1172	Cột thép Bát giác, Tròn côn cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	7.100.000
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1174	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138mm, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.100.000
1175	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148mm, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.678.000
1176	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158mm, tôn dày 3,5mm	đ/Cái	4.630.000
1177	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168mm, tôn dày 4mm	đ/Cái	6.162.000
1178	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178mm, tôn dày 4mm	đ/Cái	6.774.786

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1179	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188mm, tôn dày 4mm	đ/Cái	7.620.000
*	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn	đ/Cái	
1181	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/Cái	11.370.000
1182	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	12.195.000
1183	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	12.690.000
1184	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	13.349.000
1185	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/Cái	11.595.000
1186	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	12.919.000
1187	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	13.196.000
1188	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	13.679.000
*	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.	đ/Cái	
1190	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.154.000
1191	Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.453.000
1192	Cần đèn CD-07 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.760.000
1193	Cần đèn CD-10 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.300.000
1194	Cần đèn CD-11 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.453.000
1195	Cần đèn CD-18 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.453.000
1196	Cần đèn CD-20 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.860.000
1197	Cần đèn CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.610.000
1198	Cần đèn CD-39 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.370.000
1199	Cần đèn CD-43 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.680.000
1200	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.530.000
1201	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	2.150.000
1202	Cần đèn CK-10 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	2.050.000
1203	Cần đèn CK-14 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.900.000
1204	Cần đèn CK-15 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.453.000
1205	Cần đèn CK-31 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.930.000
1206	Cần đèn CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	2.120.000
1207	Cần đèn CK-34 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.610.000
1208	Cần đèn CK-36 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.900.000
1209	Cần đèn CK-39 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.900.000
*	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	
1211	Cột đa giác 14m-130- tôn dày 5mm	đ/Cái	17.450.000
1212	Cột đa giác 17m-150- tôn dày 5mm	đ/Cái	26.740.000
1213	Cột đa giác 20m-180- tôn dày 5mm	đ/Cái	39.770.000
1214	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/Cái	4.050.000
*	Cột thép trang trí	đ/Cái	
1216	C01/SV1-2/2 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.913.000
1217	C01/SV2-2/7 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.472.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1218	C01/SV2-1/9 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.650.000
1219	C01/SV4-1/14 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.290.000
1220	C01/SV3-9/15 cao 5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	5.827.140
1221	C01/SV3-3/16 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	5.032.530
1222	C01/SV3-3/17 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	4.944.240
1223	C01/SV2-1/19 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.472.120
1224	C01/SV2-2/20 cao 3.7m, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.708.180
1225	C01/SV2-1/21 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.736.990
1226	C01/SV3-2/23 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.178.440
1227	C01/SV3-2/24 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.708.180
1228	C01/SV3-2/27 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.090.150
1229	C01/SV1-1/33 cao 3.2m, tôn dày 3mm	đ/Cái	7.946.100
1230	C01/SV3-9/QT-8m-3.0, tôn dày 3mm	đ/Cái	60.037.200
1231	C01/SV3-9/QT-10m-3.0, tôn dày 3mm	đ/Cái	63.568.800
1232	C01/SV3-9/QT-12m-3.0, tôn dày 3mm	đ/Cái	67.100.400
1233	Cột đế gang thân gang C05B cao 3,7m	đ/Cái	9.341.082
1234	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/Cái	4.591.080
1235	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	đ/Cái	5.209.110
1236	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	đ/Cái	4.855.950
1237	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/Cái	8.740.710
1238	Cột đế gang thân gang C10 cao 3,9m	đ/Cái	10.329.930
*	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí	đ/Cái	
1240	Chùm CH02-4	đ/Cái	1.334.945
1241	Chùm CH02-5	đ/Cái	1.565.676
1242	Chùm CH06-4	đ/Cái	988.848
1243	Chùm CH06-5	đ/Cái	1.071.252
1244	Chùm CH08-4	đ/Cái	1.730.484
1245	Chùm CH09-1	đ/Cái	2.142.504
1246	Chùm CH09-2	đ/Cái	3.543.372
1247	Chùm CH11-2	đ/Cái	1.417.349
1248	Chùm CH11-3	đ/Cái	2.307.312
1249	Chùm CH11-4	đ/Cái	2.785.255
*	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	đ/Cái	-
1251	Đèn trang trí SV1A (kích thước: D=610, H=440)	đ/Cái	2.560.410
1252	Đèn trang trí SV1B (kích thước: D=610, H=440)	đ/Cái	2.913.570
1253	Đèn trang trí SV1C (kích thước: D=600, H=500)	đ/Cái	2.825.280
1254	Đèn trang trí SV2A (kích thước: D=506, H=536)	đ/Cái	2.383.830
1255	Đèn trang trí SV2B (kích thước: D=506, H=719)	đ/Cái	3.178.440
1256	Đèn trang trí SV2C (kích thước: D=620, H=1050)	đ/Cái	3.884.760
1257	Đèn trang trí SV4 (kích thước: D=810, H=520)	đ/Cái	2.913.570
1258	Đèn trang trí SV6 (kích thước: D=590, H=1060)	đ/Cái	3.796.470
1259	Đèn trang trí SV7 (kích thước: D=360, H=640)	đ/Cái	2.913.570
1260	Đèn trang trí SV9 (kích thước: D=420, H=410)	đ/Cái	1.922.400
1261	Đèn cầu trang trí kim cương (đa giác)	đ/Cái	723.978
1262	Đèn cầu trang trí SV3-D300	đ/Cái	367.200
1263	Đèn cầu trang trí SV3-D400	đ/Cái	792.720
*	Đèn trang trí chiếu sáng lối đi, sân vườn.	đ/Cái	

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1265	Đèn chiếu sáng trang trí SC01 (kích thước: D=170, H=600, Ø=120)	đ/Cái	682.776
1266	Đèn chiếu sáng trang trí SC02 (kích thước: D=200, H=800, Ø=120)	đ/Cái	824.040
1267	Đèn chiếu sáng trang trí SC03 (kích thước: D=160, H=300, Ø=120)	đ/Cái	1.106.568
1268	Đèn chiếu sáng trang trí SC04 (kích thước: D=170, H=800, Ø=108)	đ/Cái	1.012.392
1269	Đèn chiếu sáng trang trí SC09 (kích thước: D=214, H=1000, Ø=142)	đ/Cái	3.884.760
*	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng	đ/Cái	
1271	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/Cái	2.678.130
1272	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/Cái	2.861.773
1273	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/Cái	3.290.274
1274	Đèn 80W Compact - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/Cái	1.040.645
1275	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/Cái	1.300.806
1276	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/Cái	1.377.324
1277	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/Cái	3.596.346
1278	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/Cái	3.825.900
1279	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/Cái	4.285.008
*	Đèn đường Led	đ/Cái	
1281	Đèn Led SLI -SL1 công suất 102W (kích thước: 685x235x95)	đ/Cái	8.416.980
1282	Đèn Led SLI -SL1 công suất 150W (kích thước: 815x265x95)	đ/Cái	12.778.506
1283	Đèn Led SLI -SL1 công suất 200W (kích thước: 985x300x100)	đ/Cái	15.456.636
1284	Đèn Led SLI -SL2 công suất 60W (kích thước: 520x317x120)	đ/Cái	6.044.922
1285	Đèn Led SLI -SL2 công suất 120W (kích thước: 650x317x120)	đ/Cái	11.401.182
1286	Đèn Led SLI -SL2 công suất 180W (kích thước: 800x 317x 120)	đ/Cái	14.767.974
1287	Đèn Led SLI -SL3 công suất 60W (kích thước: 645x275x90)	đ/Cái	6.159.699
1288	Đèn Led SLI -SL3 công suất 80W (kích thước: 725x350x 90)	đ/Cái	10.023.858
1289	Đèn Led SLI -SL3 công suất 100W (kích thước: 725x 350x 90)	đ/Cái	11.095.110

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1290	Đèn Led SLI -SL3 công suất 150W (kích thước: 725x 350x 90)	đ/Cái	13.237.614
1291	Đèn Led SLI -SL4 công suất 100W (kích thước: 640x340x130)	đ/Cái	9.105.642
1292	Đèn Led SLI -SL4 công suất 152W (kích thước: 770x340x130)	đ/Cái	11.401.182
1293	Đèn Led SLI -SL4 công suất 206W (kích thước: 900x340x130)	đ/Cái	13.773.240
1294	Đèn Led SLI -SL4 công suất 256W (kích thước: 1090x340x130)	đ/Cái	16.757.442
1295	Đèn Led SLI -SL7 công suất 80W (kích thước: 747x380x113)	đ/Cái	11.861.467
1296	Đèn Led SLI -SL7 công suất 120W (kích thước: 747x380x113)	đ/Cái	13.125.780
1297	Đèn Led SLI -SL7 công suất 160W (kích thước: 747x380x113)	đ/Cái	15.656.760
1298	Đèn Led SLI -SL17 công suất 100W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	9.241.020
1299	Đèn Led SLI -SL17 công suất 150W (kích thước: 522x318x132)	đ/Cái	11.748.456
1300	Đèn Led SLI -SL17 công suất 170W (kích thước: 853x318x132)	đ/Cái	15.244.740
1301	Đèn Led SLI -SL20 công suất 50W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	5.886.000
1302	Đèn Led SLI -SL20 công suất 75W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	7.063.200
1303	Đèn Led SLI -SL20 công suất 100W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	8.240.400
1304	Đèn Led SLI -SL20 công suất 125W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	9.417.600
1305	Đèn Led SLI -SL20 công suất 150W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	10.594.800
1306	Đèn pha Led	đ/Cái	
1307	Đèn Led SLI -FL1 công suất 10W (kích thước: 113x85x40)	đ/Cái	604.492
1308	Đèn Led SLI -FL1 công suất 20W (kích thước: 180x140x45)	đ/Cái	1.071.252
1309	Đèn Led SLI -FL1 công suất 30W (kích thước: 225x185x50)	đ/Cái	1.606.878
1310	Đèn Led SLI -FL1 công suất 50W (kích thước: 285x230x60)	đ/Cái	2.525.094
1311	Đèn Led SLI -FL1 công suất 100W (kích thước: 370x285x70)	đ/Cái	6.350.994
1312	Đèn Led SLI -FL1 công suất 200W (kích thước: 452x380x125)	đ/Cái	11.783.772
1313	Đèn Led SLI -FL3 công suất 50W (kích thước: 240x185x80)	đ/Cái	3.749.382

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
1314	Đèn Led SLI -FL3 công suất 100W (kích thước: 290x230x90)	đ/Cái	6.197.958
1315	Đèn Led SLI -FL3 công suất 150W (kích thước: 370x290x105)	đ/Cái	9.105.642
1316	Đèn Led SLI -FL6 công suất 50W (kích thước: 200x200x170)	đ/Cái	8.777.203
1317	Đèn Led SLI -FL6 công suất 100W (kích thước: 380x280x170)	đ/Cái	11.159.856
1318	Đèn Led SLI -FL6 công suất 150W (kích thước: 420x320x170)	đ/Cái	14.314.752
1319	Đèn Led SLI -FL6 công suất 200W (kích thước: 450x320x170)	đ/Cái	18.823.428
1320	Đèn Led SLI -FL6 công suất 300W (kích thước: 455x322x170)	đ/Cái	22.449.204
1321	Đèn Led SLI -FL6 công suất 400W (kích thước: 550x322x170)	đ/Cái	27.546.480
1322	Đèn Led SLI -FL6 công suất 500W (kích thước: 667x322x170)	đ/Cái	30.947.411
*	Đèn công nghiệp, đèn nhà xưởng Led	đ/Cái	
1324	Đèn Led SLI -HL1 công suất 120W (kích thước: Ø=425, H=550)	đ/Cái	7.766.577
1325	Đèn Led SLI -HL1 công suất 150W (kích thước: Ø=425, H=590)	đ/Cái	9.105.642
1326	Đèn Led SLI -HL1 công suất 180W (kích thước: Ø=425, H=610)	đ/Cái	10.176.894
1327	Đèn Led SLI -HL1 công suất 200W (kích thước: Ø=425, H=650)	đ/Cái	11.783.772
1328	Đèn Led SLI -HL1 công suất 240W (kích thước: Ø=425, H=660)	đ/Cái	14.729.715
1329	Đèn Led SLI -HL1 công suất 300W (kích thước: Ø=425, H=700)	đ/Cái	16.068.780
1330	Đèn Led SLI -HL2 công suất 50W (kích thước: Ø= 410, H=380)	đ/Cái	3.481.569
1331	Đèn Led SLI -HL2 công suất 100W (kích thước: Ø=470, H=500)	đ/Cái	5.356.260
1332	Đèn Led SLI -HL2 công suất 180W (kích thước: Ø=510, H=520)	đ/Cái	9.411.714
1333	Đèn Led SLI -HL3 công suất 50W (kích thước: Ø=305, H=300)	đ/Cái	4.667.598
1334	Đèn Led SLI -HL3 công suất 80W (kích thước: Ø= 400, H=360)	đ/Cái	6.657.066
1335	Đèn Led SLI -HL3 công suất 120W (kích thước: Ø=490, H=400)	đ/Cái	9.641.268
*	Đèn Pha cao áp , không bóng	đ/Cái	
1337	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 430x425x140)	đ/Cái	1.600.992
1338	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x540x235)	đ/Cái	8.664.192

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1339	Đèn pha FM5-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 450x450x130)	đ/Cái	1.657.498
1340	Đèn pha FM6-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 400x330x300)	đ/Cái	3.296.160
1341	Đèn pha FM7-250 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 485x400x160)	đ/Cái	3.955.392
1342	Đèn pha FM7-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 485x400x160)	đ/Cái	4.237.920
1343	Đèn pha FM8-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 425x420x250)	đ/Cái	2.166.048
1344	Đèn pha FM8-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x520x300)	đ/Cái	8.664.192
1345	Đèn pha FM13-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 800x650x240)	đ/Cái	8.664.192
1346	Đèn pha FM12-250 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 880x310x190)	đ/Cái	5.933.088
1347	Đèn pha FM12-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 880x310x190)	đ/Cái	6.121.440
1348	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 580x475x170)	đ/Cái	12.054.528
1349	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 910x750x664)	đ/Cái	22.602.240
*	Phụ kiện chiếu sáng	đ/Cái	
1351	KM cột M16x340x340x500	đ/Cái	580.360
1352	KM cột M16x260x260x500	đ/Cái	560.347
1353	KM cột M16x240x240x525	đ/Cái	520.322
1354	KM cột M24x300x300x675	đ/Cái	720.446
1355	KM cột đa giác M24x1375x8	đ/Cái	3.302.046
1356	KM cột đa giác M30x1750x18	đ/Cái	12.007.440
1357	Chấn lưu 1 cấp công suất 150W SLIGHTING	đ/Cái	376.704
1358	Chấn lưu 1 cấp công suất 250W SLIGHTING	đ/Cái	506.196
1359	Chấn lưu 1 cấp công suất 400W SLIGHTING	đ/Cái	671.004
1360	Chấn lưu 1 cấp công suất 1000W SLIGHTING	đ/Cái	2.901.798
1361	Chấn lưu 2 cấp công suất 150W/100W SLIGHTING		520.322
1362	Chấn lưu 2 cấp công suất 250W/150W SLIGHTING	đ/Cái	780.484
1363	Chấn lưu 2 cấp công suất 400W/250W SLIGHTING	đ/Cái	1.060.657
1364	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING	đ/Cái	240.149
1365	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING	đ/Cái	260.161
1366	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING	đ/Cái	360.223
1367	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 400W SLIGHTING	đ/Cái	380.236
1368	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 1000W SLIGHTING	đ/Cái	2.101.302
1369	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING	đ/Cái	300.186
1370	Tụ mỗi 70-400W SLIGHTING	đ/Cái	150.093
1371	Tụ bù 16MF SLIGHTING	đ/Cái	121.605
1372	Tụ bù 20MF SLIGHTING	đ/Cái	135.967
1373	Tụ bù 32MF SLIGHTING	đ/Cái	205.421
1374	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/Cái	18.211.000
1375	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/Cái	17.100.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
XXXIV	NHỰA ĐƯỜNG		
*	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX. Giá bán tại kho Hải Phòng		
1378	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	10.500
1379	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	11.900
1380	Nhựa đường nhũ tương (CSS 1; CRS 1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	9.200
1381	Nhựa đường lỏng MC (TCVN 8818:2011)	đ/kg	13.000
1382	Nhựa đường Pomlime PMB I (22TCN 319:2004)	đ/kg	19.000
1383	Nhựa đường Pomlime PMB III (22TCN 319:2004)	đ/kg	19.500
XXXV	THỊ XÃ PHÚ THỌ		
*	Nhóm Đá, sỏi XD		
1386	Đá 0,5x1	đ/m ³	190.000
1387	Đá 1x2	đ/m ³	220.000
1388	Đá 2x4	đ/m ³	240.000
1389	Đá Hộc	đ/m ³	240.000
1390	Sỏi	đ/m ³	
*	Nhóm cát XD		
1392	Cát vàng	đ/m ³	280.000
1393	Cát mịn (cát vàng hạt nhỏ)	đ/m ³	250.000
1394	Cát đen (cát đỏ nền)	đ/m ³	120.000
*	Nhóm thép XD		
1396	Thép tròn phi 6 - phi 14	đ/kg	12.100
1397	Thép hình (tầm, góc)	đ/kg	16.000
1398	Dây thép buộc d=1mm	đ/kg	17.000
1399	Đinh đóng các loại	đ/kg	15.000
*	Nhóm gạch XD (TUYNEL) HÀ THẠCH		
1405	Gạch đặc A1	đ/viên	1.200
1406	Gạch 2 lỗ A1	đ/viên	1.100
*	Nhóm gạch ốp lát		
1408	Gạch 400x400	đ/m ²	70.000
1409	Gạch 500x500	đ/m ²	78.000
1410	Gạch Công ty CP đầu tư và xây dựng Hà Thạch K2 xã Hà Thạch Thị xã Phú Thọ	đ/viên	
1411	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	773
1412	Gạch đặc A1	đ/viên	1.090
*	Cát xây		
1414	Cát vàng	đ/m ³	230.000
1415	Sỏi	đ/m ³	230.000
*	MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HẠ HÒA		
1443	Gạch không nung 65x110x220 (Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa)	viên	1100
1444	Cát xây dựng	M3	
1445	Cát vàng dùng xây, đổ bê tông		
1446	Cát vàng hạt mịn xây, trát		330.000
1447	Cát hạt mịn xây, trát		300.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
1454	Sỏi Xây dựng	M3	
1455	Sỏi xô		300.000
1456	Sỏi chọn (đã sàng, rửa tại nơi bán)		310.000
1457	Đá xây dựng	M3	
1458	Đá cấp phối loại 1		296.000
1459	Đá cấp phối loại 2		287.000
1460	Đá (0,5x1)cm		320.000
1461	Đá (2x4)cm		320.000
1462	Đá (4x6)cm		305.000
1463	Đá hộc		300.000
1464	Cửa, khuôn cửa gỗ	M2	
1465	Cửa đi pano đặc nhóm IV		1.200.000
1466	Cửa đi pano kính		1.000.000
1467	Cửa sổ pano đặc nhóm IV		1.000.000
1468	Cửa sổ chớp		1.100.000
1469	Cửa sổ kính		900.000
1470	Khuôn cửa	m	
1471	Khuôn đơn nhóm II	m	430.000
1472	Khuôn kép	m	680.000
1473	Gỗ cốp pha	M3	2.700.000
XXXVII	MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT BÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH SƠN		
1476	Gạch đặc	đ/viên	1.200
1477	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	1.000
1478	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TÂN TIẾN KHU TÂN TIẾN TT THANH SƠN, HUYỆN THANH SƠN.		
1479	Cát vàng xây dựng, đổ bê tông (Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bỏ Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	230.000
1480	Sỏi (Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bỏ Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	130.000
1481	Giá Đá XD tại Thị trấn huyện Thanh Sơn		
1482	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	175.000
1483	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	175.000
1484	Đá 0,5x1	đ/m ³	189.000
1485	Đá 1x2	đ/m ³	189.000
1486	Đá 2x4	đ/m ³	175.000
1487	Đá 4x6	đ/m ³	166.000
1488	Đá Hộc	đ/m ³	157.000
1489	Cửa khuôn, cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
1490	Cửa gỗ		
1491	Cửa đi pano	đ/m2	700.000
1492	Cửa đi pano kính	đ/m2	650.000
1493	Cửa sổ pano	đ/m2	700.000
1494	Cửa sổ chớp	đ/m2	700.000
1495	Cửa sổ kính	đ/m2	650.000
1496	Khuôn cửa	đ/md	
1497	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/md	500.000
1498	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/md	250.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1499	Gỗ cốt pha (Gỗ keo)	đ/m ³	2.000.000
XXXVIII UBND HUYỆN LÂM THAO			
1504	Sắt, thép các loại Thái Nguyên, Φ6-Φ8	kg	11.300
1505	Φ10 → ≤ Φ 12	kg	11.300
1506	Φ 14 → ≤ Φ 40	kg	11.115
1507	Cát vàng	M ³	300.000
1508	Cát đen đổ nền (giá bán tại mỏ)	M ³	40.000
1509	Sỏi	M ³	270.000
1510	Đá rậm	M ³	280.000
1511	Cốt pha Ván gỗ	M ³	2.000.000
1512	Cây chống Bạch đàn	cây	25.000
1513	Gạch xây Tuynel - đặc (Kinh Kệ- giá bán trên phương tiện tại kho công ty)	viên	1250
1514	Gạch xây Tuynel - lỗ (Kinh Kệ- giá bán trên phương tiện tại kho công ty)	viên	1.050
1515	Thanh Thủy		
* Gạch xây lò nung tuynel			
1517	Gạch rỗng (Loại A) Nhà máy gạch tuynel Tân Phương Bán	đ/viên	1.100
1519	Gạch đặc Nhà máy gạch tuynel Tân Phương Bán tại: Nhà	đ/viên	1.150
* Cát xây dựng			
1522	Cát vàng dùng xây, đổ bê tông DNTN Xuân Thiều Bán tại:	đ/m ³	290.000
1524	Cát vàng hạt mịn xây, trát DNTN Xuân Thiều Bán tại: Xã	đ/m ³	290.000
* Sỏi xây dựng			
1540	Sỏi xô DNTN Xuân Thiều Bán tại: Xã Thạch Đồng, huyện	đ/m ³	200.000
1542	Sỏi chọn (đã sàng, rửa tại nơi bán) DNTN Xuân Thiều Bán	đ/m ³	260.000
* Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc gỗ			
* Cửa gỗ dày 3-4cm			
1546	Cửa đi pa no (gỗ Xoan) Xưởng gỗ Ngợi Miến Bán tại: Thị	đ/m ²	1.150.000
1548	Cửa đi pa no kính trắng nội 5 ly (gỗ Xoan) Xưởng gỗ Ngợi Mi	đ/m ³	1.100.000
1550	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly (gỗ Xoan) Xưởng gỗ Ngợi Miến Bán	đ/m ³	850.000
1552	Cửa sổ chớp gỗ (gỗ Xoan) Xưởng gỗ Ngợi Miến Bán tại: Thị t	đ/m ³	1.100.000
* Khuôn cửa nhôm 2			
1555	Khuôn cửa đơn 70x240 (Loại gỗ lim) Xưởng gỗ Ngợi Miến Bá	đ/m	350.000
1557	Khuôn cửa kép 70x240 (Loại gỗ lim) Xưởng gỗ Ngợi Miến	đ/m	700.000
1559	Ván cốt pha bán từ 15-20cm (gỗ keo) Xưởng gỗ Ngợi Miến	đ/m ³	2.000.000
XXXVIII ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ			
1564	Gạch xây lò nung tuynel		
1565	Gạch đặc	Viên	1.100
1566	Gạch 2 lỗ	Viên	960
1567	Cát xây dựng		
1568	Cát vàng dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	320.000
1569	Cát vàng hạt mịn xây, trát	đ/m ³	320.000
1578	Sỏi xây dựng		
1579	Sỏi xô. Công ty TNHH Cương Lĩnh, bán tại kho công ty tại T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê	đ/m ³	280.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1580	Sỏi chọn (đã sàng, rửa tại nơi bán) Công ty TNHH Cường Linh, bán tại kho công ty tại T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê	đ/m ³	300.000
1581	Đá xây dựng	đ/m ³	
1582	Đá cấp phối loại 1. Công ty TNHH Cường Linh, bán tại kho công ty tại T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê	đ/m ³	220.000
1583	Đá cấp phối loại 2. Công ty TNHH Cường Linh, bán tại kho công ty tại T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê	đ/m ³	205.000
1584	Đá (0,5x1) cm. Công ty TNHH Cường Linh, bán tại kho công ty tại T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê	đ/m ³	245.000
1585	Đá (1x2) cm. Công ty TNHH Cường Linh, bán tại kho công ty tại T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê	đ/m ³	245.000
1586	Đá (2x4) cm. Công ty TNHH Cường Linh, bán tại kho công ty tại T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê	đ/m ³	240.000
1587	Đá (4x6) cm. Công ty TNHH Cường Linh, bán tại kho công ty tại T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê	đ/m ³	225.000
1588	Đá học. Công ty TNHH Cường Linh, bán tại kho công ty tại T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê	đ/m ³	215.000
1589	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1591	Cửa gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1592	Cửa đi pano gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1593	Cửa đi pano kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	800.000
1594	Cửa sổ pano gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	750.000
1595	Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	900.000
1596	Cửa sổ kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	700.000
1597	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/md	200.000
1598	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	đ/md	270.000
1599	Gỗ cốt pha (gỗ keo). Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ³	2.600.000
1600	Thép các loại	đ/kg	
1601	Thép Thái Nguyên. Công ty TNHH Cường Linh, bán tại kho công ty tại T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê	đ/kg	12.100
1602	Thép Hòa Phát. Công ty TNHH Cường Linh, bán tại kho công ty tại T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê	đ/kg	12.100
XXXIX	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẬP		
*	Gạch xây dựng các loại		
*	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp)		
1610	Tại nhà máy: khu 2, Tân Phú, Tân Sơn, Phú Thọ		
1611	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	909
1612	Gạch đỏ nung	đ/viên	1.045
*	Gạch ốp lát các loại		-
1614	Gạch Đại Thanh		-
1615	Đại Thanh 1 40x40	đ/m ²	59.091

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1616	Đại Thanh 2 40x40	đ/m ²	55.455
1617	Đại Thanh 3 40x40	đ/m ²	52.727
1618	Gạch Thanh Hà (Prime)		-
1619	25x25	đ/m ²	63.636
1620	30x30	đ/m ²	77.273
1621	40x40	đ/m ²	59.091
1622	50x50	đ/m ²	69.091
*	Ngói lợp các loại		-
*	<i>Hạ Long</i>		-
1625	Loại thường (22v/m ²)	Viên	11.818
1626	Tráng men (22v/m ²)	Viên	12.727
1627	Mũ hải (85v/m ²)	Viên	1.818
*	<i>Đồng Tâm</i>		-
1629	2 màu ĐT 01(10v/m ²)	Viên	12.727
1630	2 màu ĐT 02	Viên	10.909
1631	2 màu ĐT 03	Viên	9.091
*	Cát sỏi các loại		-
1633	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	354.545
1634	Sỏi	đ/m ³	245.455
1635	Cát đen đỏ nền	đ/m ³	163.636
*	Đá xây dựng các loại		-
*	<i>Công ty TNHH Yên Long: Mỏ Đá Hang Chuột xã</i>		-
*	<i>Phúc Khánh (giá bán tại mỏ)</i>		-
1650	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	113.636
1651	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	95.455
1652	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	131.818
1653	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	145.455
1654	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	136.364
1655	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	109.091
1656	Đá Hộc	đ/m ³	104.545
1657	Đá bột	đ/tấn	118.182
*	<i>Công ty CPKS phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng xã Ngọc Lập - Huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ)</i>		-
1659	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	127.273
1660	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	118.182
1661	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	154.545
1662	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	154.545
1663	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	140.909
1664	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	118.182
1665	Đá Hộc	đ/m ³	109.091
1666	Đá bột	đ/tấn	127.273
*	<i>Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập Mỏ đá Hang Năng Yên Lập (giá bán tại mỏ)</i>		-

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1668	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	136.364
1669	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	118.182
1670	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	154.545
1671	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	154.545
1672	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	145.455
1673	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	136.364
1674	Đá Hộc	đ/m ³	100.000
1675	Đá bột	đ/tấn	81.818
*	Công ty TNHH ĐT&TM Trung Anh, Mỏ đá tây Hang Chuột-Yên Lập; giá trên phương tiện tại mỏ		-
1677	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	122.727
1678	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	81.818
1679	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	140.909
1680	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	136.364
1681	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	124.545
1682	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	113.636
1683	Đá Hộc	đ/m ³	100.000
1684	Đá bột	đ/tấn	90.909
*	Thép xây dựng		-
*	Doanh nghiệp tư nhân Long Dương Địa điểm bán: Khu chùa 11, TT Yên Lập		-
1687	Thép xây dựng các loại	đ/kg	11.000